

MỤC LỤC

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

- 1. Phạm Minh Đạt, Nguyễn Văn Tường và Nguyễn Minh Tuấn** - Phân tích năng lực kinh doanh thương mại của đơn vị sản xuất - kinh doanh nông phẩm trên địa bàn tỉnh Điện Biên. **Mã số: 132.ISMET.11** 2
Analyzing Business Capacity of Agricultural Production and Trading Units in Dien Bien Province
- 2. Nguyễn Hoàng Việt, Nguyễn Thị Mỹ Nguyệt và Lê Trâm Anh** - Thu hút và sử dụng đầu tư nước ngoài tại Việt Nam: thực trạng và một số khuyến nghị. **Mã số: 132.1TrEM.11** 14
Attracting and Using Foreign Investments in Vietnam: Reality and Proposals
- 3. Nguyễn Phúc Hiền, Hoàng Thanh Hà** – Tác động của kiều hối đến tăng trưởng GDP của Việt Nam. **Mã số: 132.IIEM.11** 24
Impacts of Remittance on Vietnam's GDP Growth

QUẢN TRỊ KINH DOANH

- 4. Lê Xuân Thái và Trương Đông Lộc** – Ảnh hưởng của mức độ minh bạch và công bố thông tin đến hiệu quả tài chính của công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. **Mã số: 132.2Fiba.21** 30
Impacts of Information Transparency and Publication on Financial Efficiency of Listed Companies in Vietnam Stock Market
- 5. Đặng Thị Thu Trang và Trương Thị Hiếu Hạnh** – Ảnh hưởng của tích hợp kênh lên ý định mua lặp lại của người tiêu dùng trong bán lẻ chéo kênh: trường hợp nghiên cứu cho ngành hàng thời trang tại Đà Nẵng. **Mã số: 132.2BMkt.21** 41
Impact of Channel Integration on Repeated Buying Intention of Consumer in Cross-Channel Retailing: Case Study of Fashion in Danang City

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- 6. Nguyễn Thị Dung, Nguyễn Quang Hà và Mai Lan Phương** – Nghiên cứu hiện trạng phân bổ đất nông nghiệp tại tỉnh Bắc Giang. **Mã số: 132.3OMIs.32** 51
Study on Situation of Agricultural Land Allotment in Bắc Giang Province
- 7. Phan Hồng Mai, Nguyễn Thị Ngọc Dung và Nguyễn Quỳnh Mai** – Bất cân xứng thông tin trong đào tạo đại học tại Việt Nam. **Mã số: 132.3OMIs.31** 61
Information Asymmetry in Tertiary Education in Vietnam

THU HÚT VÀ SỬ DỤNG ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM: THỰC TRẠNG VÀ MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ

Nguyễn Hoàng Việt

Trường Đại học Thương mại

Email: nhviet@tmu.edu.vn

Nguyễn Thị Mỹ Nguyệt

Trường Đại học Thương mại

Email: mynguyet@tmu.edu.vn

Lê Trâm Anh

Trường Đại học Thương mại

Email: tramanhle0281@gmail.com

Ngày nhận: 08/07/2019

Ngày nhận lại: 05/08/2019

Ngày duyệt đăng: 13/08/2019

Bài báo sử dụng số liệu thống kê để phân tích đóng góp của khu vực đầu tư nước ngoài (ĐTNN) đối với nền kinh tế Việt Nam trong giai đoạn 1998 - 2017 cả về những thành công và hạn chế, tồn tại và đề xuất quan điểm, định hướng và một số giải pháp chủ yếu nhằm nâng cao hiệu quả thu hút, sử dụng ĐTNN trong giai đoạn tới đây.

Từ khóa: Đầu tư nước ngoài; khu vực đầu tư nước ngoài; thu hút và sử dụng.

1. Đặt vấn đề

Chặng đường tăng trưởng kinh tế ấn tượng mà Việt Nam đã thực hiện trong hơn thập kỷ gần đây có sự đóng góp lớn của nguồn vốn ĐTNN. Khu vực ĐTNN là nguồn vốn bổ sung quan trọng trong tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội; thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế; hình thành một số ngành công nghiệp mũi nhọn; gia tăng năng lực sản xuất; giữ vai trò chủ đạo trong xuất khẩu, chuyển đổi cơ cấu mặt hàng xuất khẩu, từng bước đưa sản phẩm của Việt Nam tham gia vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu; thực hiện chuyển giao công nghệ ở một số ngành, lĩnh vực; đã hình thành mối liên kết giữa khu vực ĐTNN với khu vực trong nước, thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ; đóng góp cho ngân sách nhà nước; hỗ trợ cân cân thanh toán, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô; giải quyết việc làm, chuyển đổi cơ cấu việc làm, phát triển nguồn nhân lực, nâng cao năng suất lao động và hiện đã trở thành một động lực của tăng trưởng.

Bên cạnh những kết quả đạt được, thu hút, sử dụng và quản lý ĐTNN thời gian qua vẫn còn một số bất cập lớn như liên kết của khu vực ĐTNN với

khu vực trong nước và hiệu ứng lan tỏa năng suất chưa cao. Thu hút và chuyển giao công nghệ từ khu vực ĐTNN chưa đạt được hiệu quả như kỳ vọng. ĐTNN từ các tập đoàn xuyên quốc gia (TNCs) và vào lĩnh vực sử dụng công nghệ cao, công nghệ mới, tiên tiến còn hạn chế. Phát triển kết cấu hạ tầng và nông nghiệp là những lĩnh vực mà Việt Nam ưu tiên, có nhu cầu và tiềm năng lớn, nhưng kết quả thu hút ĐTNN còn chưa tương xứng. Một số dự án ĐTNN chưa tuân thủ nghiêm túc quy định của pháp luật bảo vệ môi trường. Một số doanh nghiệp ĐTNN có hành vi chuyển giá, gây thất thu cho ngân sách nhà nước.

Mục tiêu của nghiên cứu này là đánh giá thực trạng thực hiện các chính sách lớn của Đảng và Nhà nước về ĐTNN, phân tích kết quả đóng góp của khu vực ĐTNN đối với nền kinh tế Việt Nam trong giai đoạn 1988 - 2017, từ đó đề xuất một số khuyến nghị nhằm nâng cao hiệu quả thu hút và sử dụng ĐTNN trong giai đoạn tới đây. Số liệu về ĐTNN sử dụng trong nghiên cứu này được tổng hợp từ các báo cáo của Ngân hàng Thế giới (WB), Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), Tổng cục Thống kê Việt

Nam (GSO), Bộ Kế hoạch & Đầu tư, Cục Đầu tư nước ngoài.

2. Đường lối và chính sách lớn của Đảng và Nhà nước về đầu tư nước ngoài

Đường lối và chính sách lớn của Đảng và Nhà nước về ĐTNN có thể được xem xét theo 3 giai đoạn, căn cứ vào những thời điểm có thay đổi quan trọng về mục tiêu, định hướng. Giai đoạn thứ nhất bắt đầu với Luật Đầu tư nước ngoài năm 1987 và các chính sách mở cửa hợp tác với kinh tế khu vực và thế giới cuối thập kỷ 90 của thế kỷ XX đến trước khủng hoảng tài chính - tiền tệ Châu Á vào năm 1996. Giai đoạn thứ hai là những đổi mới, hoàn thiện thể chế để vượt qua các tác động tiêu cực của cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ Châu Á và tiếp tục hội nhập sâu hơn vào kinh tế thế giới mà cột mốc quan trọng là kết thúc đàm phán để gia nhập WTO vào cuối năm 2006. Giai đoạn thứ ba là quá trình hội nhập quốc tế sâu rộng của Việt Nam cùng với nhiều đổi mới thể chế về ĐTNN phù hợp với các cam kết quốc tế, trong đó đáng chú ý nhất là Luật Đầu tư 2014. Mới nhất là Nghị quyết 50-NQ/TW năm 2019

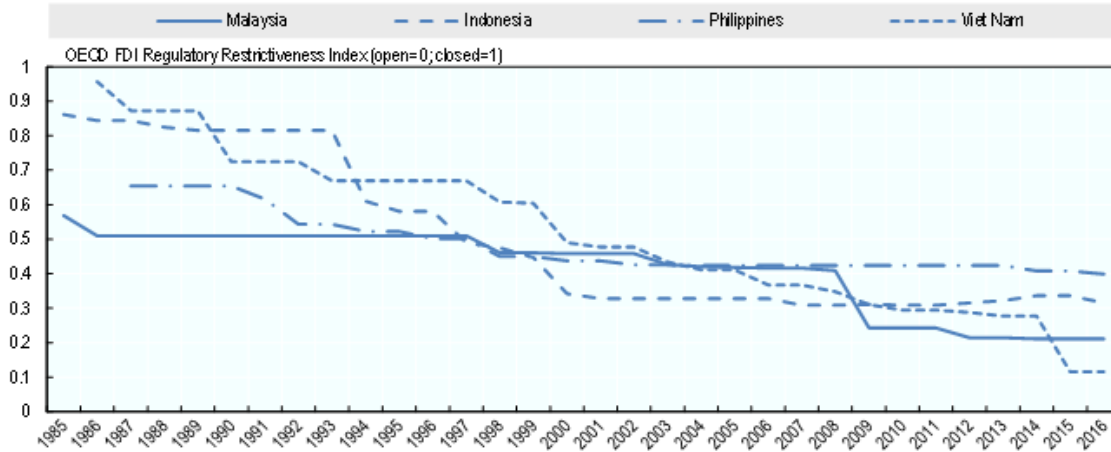
của Bộ Chính trị đưa ra yêu cầu chủ động thu hút, hợp tác đầu tư nước ngoài có chọn lọc, lấy chất lượng, hiệu quả, công nghệ và bảo vệ môi trường là tiêu chí đánh giá chủ yếu.

Bên cạnh việc hoàn thiện hệ thống pháp luật, chính sách và cải thiện môi trường kinh doanh, Việt Nam cũng chủ động hội nhập sâu hơn vào nền kinh tế thế giới thông qua đàm phán, ký kết và thực hiện các hiệp định thương mại tự do (FTAs), đặc biệt là 03 FTA thế hệ mới có tiêu chuẩn cao, toàn diện và cân bằng lợi ích là Hiệp định CP-TPP, EVFTA và RCEP; xây dựng các kết nối về thể chế, hạ tầng và con người với các nước trong khu vực, đồng thời là sự hình thành Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC), tạo nên khu vực có sự liên kết chặt chẽ về ngoại giao, kinh tế, xã hội và văn hóa. Do đó, mặc dù mở cửa muộn nhất, nhưng tốc độ tự do hóa về ĐTNN của Việt Nam nhanh hơn so với Malaysia, Indonesia và Philippines. Theo xếp hạng của OECD dựa trên tính toán Chỉ số hạn chế ĐTNN đối với 60 quốc gia và vùng lãnh thổ, Việt Nam đứng thứ 21 về mức độ mở cửa đối với ĐTNN.

Bảng 1: Tổng hợp các hoàn thiện về thể chế đối với ĐTNN

1986	Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ VI định hướng xây dựng “nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần”
1987	Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 1987
1990	Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam sửa đổi, bổ sung năm 1990
1990	Luật Doanh nghiệp tư nhân 1990 và Luật Công ty 1990
1992	Hiến pháp năm 1992 Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam sửa đổi, bổ sung năm 1992
1996	Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 1996
2001	Hiến pháp năm 1992 sửa đổi, bổ sung năm 2001 Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001-2010, trong đó xác định mở rộng hơn hình thức đầu tư cho đầu tư nước ngoài Chính phủ ban hành Nghị quyết số 09/2001/NQ-CP về tăng cường thu hút và nâng cao hiệu quả đầu tư trực tiếp nước ngoài thời kỳ 2001-2005.
2005	Luật Đầu tư năm 2005 và Luật Doanh nghiệp năm 2005
2013	Hiến pháp năm 2013. Nghị quyết 103/NQ-CP về định hướng nâng cao hiệu quả thu hút, sử dụng và quản lý đầu tư trực tiếp nước ngoài trong thời gian tới.
2014	Luật Đầu tư năm 2014 và Luật Doanh nghiệp năm 2014.
2019	Nghị quyết 50-NQ/TW của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030.

Nguồn: Tổng hợp



Nguồn: Báo cáo đánh giá Chính sách đầu tư Việt Nam (OECD, 2017)

Hình 1: Chỉ số hạn chế đối với ĐTNN của Việt Nam và một số nước trong khu vực

Mặc dù môi trường đầu tư, kinh doanh tại Việt Nam trong thời gian qua được đánh giá là thông thoáng, thuận lợi hơn nhiều so với giai đoạn trước, song thực tế các nước trong khu vực cũng đẩy mạnh cải cách, hoàn thiện hệ thống pháp luật, nâng cao tính cạnh tranh về môi trường đầu tư. Nhìn tổng thể, môi trường đầu tư ở Việt Nam vẫn còn nhiều mặt thua kém so với khu vực và thế giới, thể hiện ở thứ hạng trung bình và thấp của Việt Nam trong đánh giá của các tổ chức quốc tế về môi trường đầu tư kinh doanh, phát triển doanh nghiệp và an toàn tài sản,...

3. Kết quả thu hút và sử dụng đầu tư nước ngoài

Theo số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài, tính đến tháng 10/2018, có khoảng 26.876 dự án ĐTNN, từ 129 quốc gia và vùng lãnh thổ, vốn đầu tư cam kết 336,25 tỷ USD, vốn thực hiện hơn 187,4 tỷ USD. Các dự án ĐTNN tập trung chủ yếu vào công nghiệp chiếm 68,62% tổng vốn đầu tư đăng ký, dịch vụ: 30,38% nông - lâm - ngư nghiệp: 1,00%.

ĐTNN đã có mặt tại tất cả các tỉnh, thành phố trong cả nước, trong đó tập trung chủ yếu ở vùng Đông Nam Bộ, chiếm khoảng 42% tổng vốn đầu tư đăng ký; tiếp theo là vùng Đồng bằng Sông Hồng, chiếm 28%; vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung, chiếm 18%; vùng đồng bằng sông Cửu Long, chiếm 6%; Trung du miền núi phía Bắc là 5% và Tây Nguyên khoảng 1%.

Các nhà ĐTNN chủ yếu đến từ Châu Á, chiếm khoảng 71% vốn đăng ký, riêng Hàn Quốc, Nhật

Bản, Singapore và Đài Loan, chiếm 21% tổng vốn đầu tư các nước Châu Á; Châu Âu và Bắc Mỹ chiếm 16%.

Hình thức 100% vốn nước ngoài chiếm 72% tổng vốn đầu tư đăng ký, liên doanh chiếm 22%, hợp đồng BOT, BT và BTO chiếm 4% và hợp đồng hợp tác kinh doanh chiếm 2%. Hoạt động mua bán và sáp nhập (M&A) xuyên biên giới bắt đầu xuất hiện nhiều từ năm 2001 và gia tăng mạnh mẽ từ năm 2007 trở lại đây. Trong giai đoạn 2006 - 2015, số lượng và quy mô các hoạt động M&A tăng nhanh, đạt bình quân 143 thương vụ/năm với tổng giá trị đạt khoảng 2,3 tỷ USD/năm, tập trung vào lĩnh vực tài chính và bảo hiểm, dầu khí, thực phẩm và giải khát, máy tính điện tử, bất động sản,...

Đóng góp của ĐTNN đối với phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam có thể xem xét trên các khía cạnh chủ yếu sau:

Một là, ĐTNN là nguồn vốn quan trọng trong tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội và là một động lực thúc đẩy tăng trưởng:

Trước năm 1990, quy mô và số lượng các dự án ĐTNN còn khiêm tốn, kể từ năm 1991 đến trước khủng hoảng tài chính Châu Á, số lượng dự án với quy mô vốn ĐTNN tăng mạnh, với 2.341 dự án, tổng vốn đăng ký đạt 35,56 tỷ USD, vốn thực hiện là 13,37 tỷ USD. Vì vậy, tỷ trọng vốn ĐTNN trong tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội tăng từ 13,1% năm 1990 lên mức cao nhất là 32,5% năm 1995, ĐTNN trở thành một nguồn vốn đầu tư quan trọng

của nền kinh tế. Tuy nhiên, trong 10 năm đầu, khu vực ĐTNN chỉ đóng góp 15,04% cho tăng trưởng, khu vực kinh tế nhà nước vẫn giữ vai trò chủ đạo, tăng trưởng đạt bình quân 9,64% và đóng góp tới 45% vào tăng trưởng chung (xem bảng 2). Nguyên nhân là do quy mô của khu vực ĐTNN còn nhỏ, chỉ chiếm khoảng 6,58% GDP năm 1995.

Bảng 2: Đóng góp của ĐTNN vào tăng trưởng GDP Việt Nam

Giai đoạn	Nhà nước	Tư nhân	ĐTNN	Nền kinh tế
1987-1996	9,64	5,85	27,85	8,34
1997-2006	6,58	6,26	12,38	7,01
2007-2009	,18	,00	6,32	5,82
2010-2017	4,88	6,08	9,18	6,08

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê

Sau giai đoạn suy giảm do tác động của cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ Châu Á năm 1997, dòng vốn ĐTNN dần phục hồi và bắt đầu tăng mạnh kể từ cuối năm 2004. Tính bình quân giai đoạn 1997 - 2006, vốn ĐTNN thực hiện đạt 3,15 tỷ USD/năm, tổng vốn thực hiện đạt 25,23 tỷ USD, chiếm 59% tổng vốn đăng ký. Mặc dù tỷ trọng vốn ĐTNN trong tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội giai đoạn 2007 - 2017 chưa cao, đạt bình quân 18,0%, nhưng tỷ trọng bình quân của khu vực này trong GDP tăng lên, đạt 10,7%. Trong bối cảnh tốc độ tăng trưởng kinh tế chung của cả nước giảm (còn trên 7%) so với giai đoạn trước khủng hoảng, thì đóng góp của khu vực ĐTNN vào tăng trưởng có xu hướng tăng lên, chiếm 18,22% tốc độ tăng trưởng. Nguyên nhân là do tốc độ tăng trưởng GDP của khu vực ĐTNN đạt 12,4%/năm, cao hơn trung bình cả nước (7,01%/năm) cũng như khu vực nhà nước (6,58%/năm) và khu vực ngoài Nhà nước (6,26%/năm).

Giai đoạn kể từ khi gia nhập WTO đến nay, dòng vốn ĐTNN tăng khá nhanh; đặc biệt vốn đầu tư thực hiện đạt mức cao, trên 12,1 tỷ USD/năm, tổng vốn thực hiện đạt 133,3 tỷ USD, chiếm 44% tổng vốn đăng ký, dẫn đến tỷ trọng vốn ĐTNN trong tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội tăng lên, đạt bình quân khoảng 24,3%/năm. Khu vực ĐTNN ngày càng trở thành động lực quan trọng của tăng trưởng, với mức đóng góp cho tăng trưởng lên tới 27,7% trong mức tăng bình quân 6,0%/năm của nền kinh tế. Tỷ trọng khu vực ĐTNN trong GDP đạt mức cao nhất là

19,6% năm 2017. Bên cạnh những đóng góp trực tiếp vào tăng trưởng, khu vực ĐTNN cũng có tác động khác như gia tăng năng lực sản xuất của nền kinh tế, hiệu ứng lan tỏa công nghệ, phát triển nguồn nhân lực, hình thành tài sản cố định,... và những nhân tố này cũng gián tiếp đóng góp vào tăng trưởng chung của nền kinh tế.

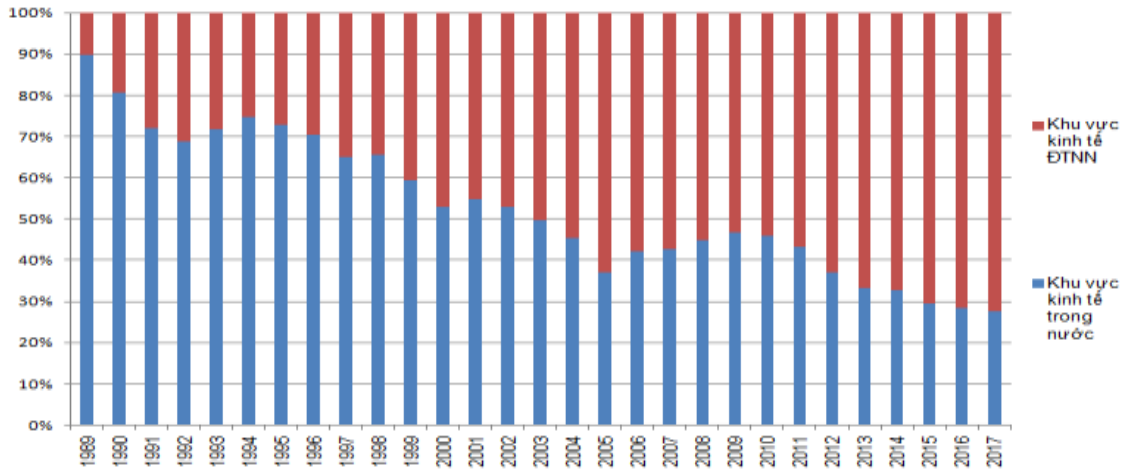
Hai là, ĐTNN tiếp tục giữ vai trò chủ đạo đối với xuất khẩu, từng bước đưa Việt Nam tham gia vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu.

Doanh nghiệp ĐTNN đã đóng góp đáng kể vào tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam những năm gần đây. Tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu của khu vực ĐTNN cao gấp 2-3 lần khu vực trong nước, kim ngạch xuất khẩu gấp khoảng 1,5 - 2 lần. Do đó, tỷ trọng của khu vực ĐTNN trong tổng kim ngạch xuất khẩu đã tăng từ mức 17,0% năm 1995 lên 72,5% vào năm 2017. Tăng trưởng xuất khẩu của khu vực ĐTNN giai đoạn 2011 - 2015 đạt bình quân gần 24,0%; gấp 3,2 lần tăng trưởng xuất khẩu của khu vực trong nước (tăng bình quân 7,6%/năm). Giai đoạn 2016 - 2017, tăng trưởng xuất khẩu của khu vực ĐTNN có giảm xuống, đạt bình quân 16,4%/năm nhưng vẫn cao gấp 1,5 lần khu vực trong nước (đạt bình quân 11,2%/năm).

Khu vực ĐTNN với sự có mặt của nhiều TNCs lớn trên thế giới hoạt động ở nhiều lĩnh vực như Samsung, LG, General Electric, Intel, Mitsubishi, Sanofi, Panasonic,... đã góp phần đưa Việt Nam từng bước tham gia mạng giá trị và chuỗi sản xuất toàn cầu, thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu mặt hàng xuất khẩu.

Báo cáo “Mức độ đa dạng kinh tế của Việt Nam” do Ban Kinh tế Trung ương và Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID) thực hiện cho thấy Việt Nam là quốc gia bổ sung nhiều sản phẩm nhất vào danh mục xuất khẩu của mình (460 sản phẩm), tiếp theo là Trung Quốc (337), Ba Lan (276) và Ấn Độ

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ



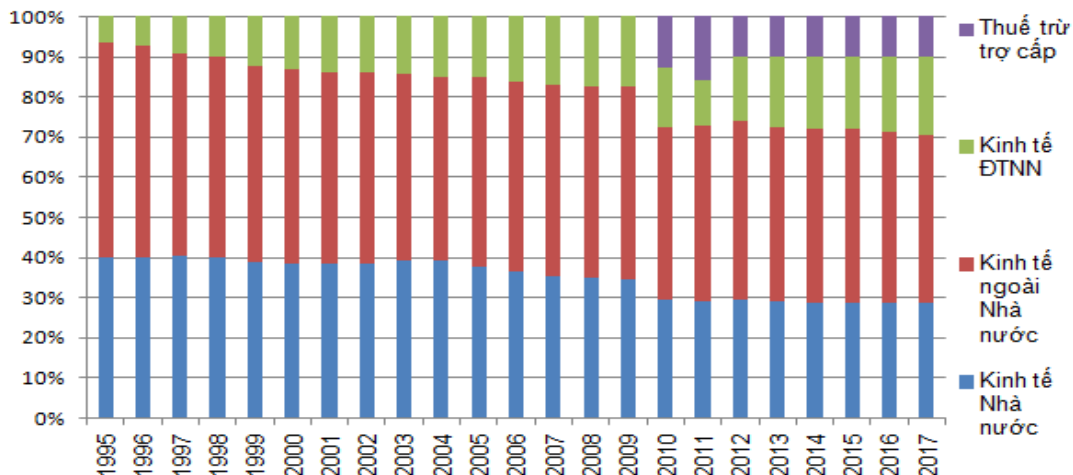
Nguồn: Tổng cục Thống kê

Hình 2: Cơ cấu xuất khẩu theo thành phần kinh tế (%)

(252). Trong giai đoạn 2000-2015, số lượng dòng hàng hóa xuất khẩu phân theo tiêu chuẩn SITC 3 chữ số của Việt Nam đã tăng từ 199 hạng mục lên 251 hạng mục, số lượng hàng hóa có kim ngạch xuất khẩu trên 100.000 USD cũng tăng từ 163 hạng mục lên 237 hạng mục. Kết quả này cho thấy tính đa dạng xuất khẩu của Việt Nam tương đương các nước xuất khẩu hàng đầu Đông Á khác.

Ba là, ĐTNN thúc đẩy chuyên dịch cơ cấu kinh tế và hình thành một số ngành, sản phẩm mới là nền tảng cho tăng trưởng dài hạn và hiện đại hóa nền kinh tế.

Cơ cấu dòng vốn ĐTNN theo ngành, lĩnh vực có sự thay đổi và chuyên dịch đáng kể theo hướng hiện đại hơn, giúp hình thành một số ngành, sản phẩm mới, tạo ra sự đa dạng và gia tăng mức độ phức tạp



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Hình 3: Cơ cấu GDP theo thành phần kinh tế giai đoạn 1990 - 2017 (%)

của nền kinh tế, từ đó góp phần thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu kinh tế và đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Khu vực công nghiệp - xây dựng: trong giai đoạn đầu, tỷ trọng ĐTNN tương đối thấp trong tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội và GDP nên ảnh hưởng đến chuyển dịch cơ cấu còn hạn chế, doanh nghiệp ĐTNN chỉ đóng góp khoảng 1/4 tổng giá trị sản xuất công nghiệp. Nhưng hơn 10 năm sau, tỷ trọng này tăng lên gần gấp đôi, đạt 46,3% vào năm 2012, bắt đầu vượt khu vực nội địa về giá trị sản xuất công nghiệp từ năm 2014, dẫn đến khu vực ĐTNN ảnh hưởng mạnh mẽ tới chuyển dịch cơ cấu nội bộ các ngành công nghiệp và góp phần hình thành một số ngành công nghiệp chủ lực của nền kinh tế, như viễn thông, khai thác, chế biến dầu khí, điện tử, CNTT, thép, xi măng,... Trong vài năm trở lại đây, dòng vốn ĐTNN tiếp tục dịch chuyển sang các ngành, nghề có giá trị gia tăng cao hơn, như sản xuất máy vi tính, các sản phẩm điện tử và quang học (với tăng trưởng quy mô đáng kể, từ 2,8% năm 2016 lên 5,8% năm 2017), gia tăng đầu tư vào những ngành dịch vụ cho sản xuất (tăng từ 1% năm 2016 lên 47% năm 2017).

- Khu vực dịch vụ: là lĩnh vực đứng thứ hai về thu hút ĐTNN, đặc biệt sau khi Việt Nam gia nhập WTO dòng vốn ĐTNN vào lĩnh vực này tăng mạnh. Tốc độ tăng trưởng ĐTNN vào lĩnh vực dịch vụ khá cao, từ 42% (2006) lên 216% (2007) và 160% (2008). Khu vực ĐTNN đã góp phần phát triển nhiều dịch vụ chất lượng cao như khách sạn, văn phòng căn hộ cho thuê, ngân hàng, bảo hiểm, kiểm toán, vận tải biển, logistics, siêu thị, bán lẻ,... Các dịch vụ này cũng góp phần tạo ra phương thức mới trong phân phối hàng hóa, tiêu dùng, kích thích hoạt động thương mại nội địa.

- Vốn ĐTNN cũng tác động đến thay đổi cơ cấu kinh tế và thúc đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở một số địa phương lớn như Hà Nội, Bắc Ninh, Hải Dương, Thái Nguyên, Vĩnh Phúc ở phía Bắc, Thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương và Đồng Nai ở phía Nam. Khoảng 60-70% tổng vốn đầu tư vào các KCN và KCX là vốn ĐTNN, lũy kế đến hết năm 2017, các KCN, KKT thu hút được gần 7.900 dự án với tổng vốn đầu tư đạt 170 tỷ USD; tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện tăng qua các năm, năm 2013 đạt 36,0% đến năm 2017 đạt 64%. Ngoài ra, các khu kinh tế ven

biển, khu công nghệ cao cũng đang thu hút được vốn ĐTNN, hình thành các khu, cụm sản xuất của nền kinh tế.

Bốn là, ĐTNN đóng góp đáng kể trong tổng thu ngân sách nhà nước

Thu ngân sách trực tiếp (chưa tính khoản thuế thu nhập cá nhân và khoản lệ phí khác) từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN tăng đáng kể theo thời gian. Từ năm 2000 đến năm 2017, số thuế doanh nghiệp ĐTNN nộp vào ngân sách đã tăng gần 3 lần, từ hơn 59.030 tỷ đồng lên 172.028 tỷ đồng. Xét về tỷ trọng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với các chỉ số khác, như tỷ trọng trong tổng đầu tư xã hội, có thể thấy khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN hoạt động hiệu quả về thuế hơn các doanh nghiệp trong nước, kể cả doanh nghiệp nhà nước. Theo số liệu quyết toán ngân sách năm 2016, khu vực doanh nghiệp Nhà nước chiếm 39% tổng vốn đầu tư thực hiện, nhưng chỉ chiếm 23,4% tổng thu ngân sách và chiếm 24,8% tổng thu thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN), khu vực công thương nghiệp, dịch vụ trong nước chiếm 37,6% tổng vốn đầu tư thực hiện, nhưng nộp ngân sách nhà nước cũng chỉ chiếm tỷ trọng 14,3%; chiếm 22,7% tổng thu thuế TNDN. Trong khi đó, khu vực ĐTNN chiếm 23,4% tổng vốn đầu tư thực hiện trong cùng năm, nhưng đã đóng góp 18,5% tổng thu ngân sách nhà nước, tương đương 52,5% tổng thu thuế TNDN, nếu loại trừ khoản thu từ dầu thô là 37,8%.

Năm là, ĐTNN góp phần quan trọng trong giải quyết việc làm, chuyển đổi cơ cấu việc làm, phát triển nguồn nhân lực và nâng cao năng suất lao động của nền kinh tế

Theo số liệu của Tổng Điều tra doanh nghiệp năm 2017 của Tổng cục Thống kê thì số lượng lao động làm việc trong doanh nghiệp ĐTNN đã tăng từ 330 nghìn năm 1995 lên 1,5 triệu năm 2007 và khoảng 3,6 triệu lao động vào năm 2017. Tốc độ tăng lao động của khu vực ĐTNN rất cao, đạt bình quân 7,6%/năm giai đoạn 2005 - 2017, gấp gần 4 lần tăng trưởng lao động của nền kinh tế, trong khi khu vực Nhà nước và khu vực ngoài Nhà nước chỉ tăng tương ứng 0,5%/năm và 1,9%/năm. Tăng trưởng lao động của khu vực ĐTNN giai đoạn 2005-2010 đạt bình quân 9,2%/năm; giai đoạn 2011-2015 đạt bình quân 5,0%/năm; giai đoạn 2016-2017 đạt bình quân 10,1%/năm. Trong khi đó, tăng trưởng lao động của nền kinh tế trong các giai đoạn này là 2,8%/năm;

1,5%/năm và 0,8%/năm. Ngoài ra, khu vực ĐTNN có thể tạo ra thêm từ 2 đến 3 việc làm gián tiếp/1 lao động trực tiếp ở các khu vực khác của nền kinh tế.

Cơ cấu lao động trong khu vực ĐTNN phân theo ngành cho thấy sản xuất của các doanh nghiệp ĐTNN tập trung ở một số ngành thâm dụng lao động. Hai ngành dệt may và da giày chiếm đến trên 52% tổng số lao động đang làm việc trong khu vực ĐTNN; ngành chế biến khác chiếm đến gần 25%. Tỷ trọng lao động trong ngành điện tử và sản phẩm điện tử đã gia tăng nhanh chóng, từ 8,03% năm 2012 lên 15,7% năm 2017.

Năng suất lao động của khu vực ĐTNN luôn cao hơn đáng kể so với khu vực nhà nước và khu vực ngoài nhà nước. Năm 2017, năng suất lao động (tính theo giá so sánh 2010) của khu vực ĐTNN gấp 3,7 lần năng suất chung của nền kinh tế, gấp 1,3 lần khu vực Nhà nước, gấp 7,4 lần khu vực ngoài Nhà nước. Sự dịch chuyển cơ cấu lao động theo hướng tăng tỷ trọng lao động đang làm việc của khu vực ĐTNN trong tổng lao động (dù mới đạt gần 5%) đã đóng góp khoảng 29,3% cho tăng trưởng năng suất lao động chung của nền kinh tế trong giai đoạn 2006 - 2016.

4. Hạn chế, tồn tại trong thu hút và sử dụng đầu tư nước ngoài

Bên cạnh những đóng góp lớn nêu trên, việc thu hút và sử dụng ĐTNN thời gian qua cũng đã bộc lộ một số hạn chế chủ yếu sau đây:

Một là, hiệu ứng lan tỏa của khu vực ĐTNN đến khu vực trong nước vẫn yếu

Liên kết chưa chặt chẽ giữa khu vực doanh nghiệp ĐTNN với khu vực trong nước vẫn đang là hạn chế lớn nhất trong thu hút và sử dụng vốn ĐTNN. Dự án ĐTNN chủ yếu tập trung ở một số công đoạn trong các ngành sử dụng nhiều lao động, công nghệ trung bình như: gia công (dệt may, da giày, chế biến gỗ), lắp ráp (điện tử, ô tô, xe gắn máy,...) và một số ngành chế biến thực phẩm. Phần lớn phụ tùng, nguyên vật liệu và dịch vụ đi kèm (thiết kế sản phẩm, quản lý tài chính,...) cho sản xuất được nhập khẩu, thay vì được cung ứng bởi các doanh nghiệp trong nước. Tỷ lệ nhập khẩu trên xuất khẩu của khu vực ĐTNN khá cao, ở mức 81,5% năm 2017. Hay đối với ngành điện tử, sản xuất điện thoại và linh kiện cho thấy khu vực ĐTNN xuất khẩu 100% giá trị điện thoại và linh kiện nhưng cũng nhập khẩu đến 89% giá trị điện thoại và linh

kiện, cho thấy mức độ sử dụng linh kiện doanh nghiệp trong nước sản xuất là rất thấp.

Tình trạng này kéo dài trong nhiều năm, một mặt thể hiện sự kém phát triển của ngành công nghiệp hỗ trợ (CNHT) Việt Nam, mặt khác cũng cho thấy mối liên kết giữa khu vực ĐTNN với khu vực trong nước khá lỏng lẻo. Do đó, khu vực ĐTNN tuy giữ vai trò chủ chốt đối với tăng trưởng công nghiệp (trên 50% giá trị sản lượng công nghiệp) và xuất khẩu (trên 70% giá trị xuất khẩu) nhưng Việt Nam có nguy cơ bị “mắc kẹt” ở những nấc thang khá thấp trong chuỗi giá trị toàn cầu; tỷ lệ nội địa hóa trong một số ngành công nghiệp còn thấp và chậm cải thiện. Đây cũng là nguyên nhân dẫn đến đóng góp của khu vực ĐTNN cho tăng trưởng thấp dưới tiềm năng. Trong giai đoạn 2011 - 2017, Việt Nam đạt tỷ lệ xuất khẩu so với GDP lên đến 81,2% nhưng tốc độ tăng trưởng chỉ đạt bình quân 6,1%/năm.

Hai là, chuyển giao công nghệ từ khu vực ĐTNN vẫn còn chậm và hạn chế:

Thực tế Việt Nam chưa phải là điểm đến ưu tiên đầu tư của các tập đoàn công nghệ hàng đầu của Mỹ hay EU. Đầu tư của Mỹ vào Việt Nam tính lũy kể đến 2018 là khoảng 10 tỷ USD trên tổng số trên 300 tỷ USD mà Mỹ đã đầu tư ra nước ngoài. Hay như đầu tư của EU vào Việt Nam cũng chỉ đạt khoảng 24,6 tỷ USD tính đến 2018, quá nhỏ so với tiềm năng của cộng đồng doanh nghiệp EU. Tỷ lệ doanh nghiệp ĐTNN sử dụng công nghệ của Mỹ và EU chỉ chiếm khoảng 6,0%. Số lượng doanh nghiệp ĐTNN có năng lực công nghệ cao còn hạn chế, chỉ có 5% doanh nghiệp có vốn ĐTNN có công nghệ cao, 80% có công nghệ trung bình, còn lại 14% là sử dụng công nghệ thấp.

Về tổng thể, mặc dù được đánh giá sử dụng máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất hiện đại hơn, nhưng máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất sử dụng trong doanh nghiệp ĐTNN không quá vượt trội so với doanh nghiệp trong nước. Máy móc, thiết bị và dây chuyền sản xuất chủ yếu ở mức độ hiện đại trung bình, hoặc trung bình tiên tiến của khu vực. Việc cập nhật công nghệ, tỷ lệ doanh nghiệp đầu tư cho R&D còn hạn chế, chủ yếu thực hiện thông qua việc mua công nghệ hơn là phát triển nâng cao và đổi mới công nghệ. Điều này đã hạn chế đáng kể khả năng chuyển giao và lan tỏa công nghệ của khu vực ĐTNN.

Bảng 3: Thu hút ĐTNN theo mức độ công nghệ

(% tổng vốn đăng ký)

Năm	Không phân loại	Phân loại theo công nghệ			
		Cao	TB khá	TB thấp	Thấp
2006	41,29	20,48	57,05	7,98	14,49
2007	44,35	14,34	39,13	17,56	28,98
2008	38,47	10,68	75,61	4,78	8,93
2009	68,35	7,56	50,12	12,39	29,94
2010	68,40	9,31	42,60	9,17	38,93
2011	45,74	22,56	25,50	9,57	42,37
2012	42,30	12,24	41,62	12,89	33,25
2013	32,03	53,07	10,63	19,96	16,34
2014	25,93	50,37	11,08	7,36	31,20
2015	42,36	13,76	21,85	15,39	48,99
Bình quân	42,86	22,11	43,47	10,36	24,06

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ba là, một số dự án ĐTNN chưa đảm bảo tính bền vững về môi trường, hiệu quả sử dụng đất chưa cao:

Cùng với xu hướng gia tăng các dòng vốn ĐTNN là rủi ro một số dự án ĐTNN không thân thiện với môi trường, tiêu tốn năng lượng, tài nguyên, nhân lực dịch chuyển vào Việt Nam. Một số dự án ĐTNN hoạt động ở trong và ngoài KCN, KCX chưa tuân thủ nghiêm túc quy định của pháp luật bảo vệ môi trường. Không ít doanh nghiệp ĐTNN đã nhập khẩu máy móc, thiết bị lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường vào Việt Nam nhưng không được phát hiện kịp thời dẫn đến hệ lụy về môi trường ở một số địa điểm, tác động lâu dài đến sức khỏe người dân và hệ sinh thái khu vực, gây xung đột lợi ích giữa các ngành sản xuất, chế biến với ngành nông nghiệp, du lịch, cũng như giữa doanh nghiệp ĐTNN với cộng đồng dân cư.

Bốn là, thu hút ĐTNN vào một số ngành, lĩnh vực ưu tiên còn hạn chế:

Mặc dù đã áp dụng nhiều chính sách để hướng dòng ĐTNN vào một số ngành, lĩnh vực, địa bàn nhằm cải thiện cơ cấu kinh tế một số ngành, nhưng kết quả chưa đạt được như kỳ vọng. Nông nghiệp vẫn thiếu sức hút đối với ĐTNN, chỉ chiếm hơn 2% tổng số dự án và hơn 1% tổng vốn đăng ký cho đến cuối năm 2017. Bình quân mỗi dự án ĐTNN trong lĩnh vực nông nghiệp có quy mô vốn rất thấp so với

bình quân các dự án khác (6,9 triệu USD/dự án so với 15 triệu USD/dự án). Mục tiêu thu hút ĐTNN vào công nghiệp chế biến sau thu hoạch, bảo quản, trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản chưa đạt được, trong khi đây là những ngành Việt Nam có lợi thế.

Các dự án ĐTNN trong lĩnh vực phát triển kết cấu hạ tầng (hạ tầng đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng không,...) rất hạn chế mặc dù đây là lĩnh vực mà Việt Nam đang có nhu cầu cao. Hoạt động đầu tư của các doanh nghiệp ĐTNN vào nghiên cứu và triển khai rất hạn chế, hầu hết công ty TNCs tầm cỡ thế giới trong lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông đầu tư chưa thiết lập trung tâm nghiên cứu và phát triển ở Việt Nam. Trong lĩnh vực dịch vụ, tỷ lệ vốn ĐTNN vào các dự án bất động sản quy mô lớn còn cao. ĐTNN vào các dịch vụ trung gian, dịch vụ giá trị gia tăng cao, giáo dục đào tạo, y tế, chăm sóc sức khỏe, môi trường,... vẫn chiếm tỷ trọng thấp trong tổng vốn ĐTNN cam kết và giải ngân.

5. Một số khuyến nghị

Một là về quan điểm thu hút và sử dụng ĐTNN:

- Khu vực ĐTNN tiếp tục là một bộ phận quan trọng của nền kinh tế cần được khuyến khích phát triển lâu dài. Thu hút và sử dụng ĐTNN phải có chọn lọc, trọng tâm, trọng điểm trên nguyên tắc đa dạng hóa nguồn vốn, đảm bảo tính độc lập, tự chủ của nền kinh tế, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế ngày

càng sâu rộng; đồng thời đảm bảo quốc phòng, an ninh, chủ quyền quốc gia.

- Kết hợp hài hòa giữa thu hút và sử dụng ĐTNN theo cả chiều rộng và chiều sâu, chú trọng chiều sâu, đảm bảo phát triển bền vững, khuyến khích đổi mới, sáng tạo và liên kết chặt chẽ giữa doanh nghiệp ĐTNN với doanh nghiệp trong nước.

- Tận dụng tối đa thành tựu, cơ hội của CMCN 4.0, xu hướng dịch chuyển dòng vốn toàn cầu, các hình thức, phương thức đầu tư mới, tận dụng tối đa lợi thế của Việt Nam để tạo bước đột phá, chủ động thu hút các nhà đầu tư hàng đầu thế giới từ các nước phát triển nắm giữ công nghệ mới, tiên tiến, khả năng quản trị hiện đại, năng lực cạnh tranh quốc tế đầu tư vào những ngành, lĩnh vực mang lại giá trị gia tăng cao.

- Nâng cao hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước nhằm khắc phục kịp thời những hạn chế, bất cập phát sinh trong quá trình phát triển của khu vực ĐTNN.

Hai là, về định hướng thu hút và sử dụng ĐTNN cần phải đảm bảo chất lượng, hiệu quả và phát triển bền vững, khuyến khích đổi mới sáng tạo và liên kết chặt chẽ giữa doanh nghiệp ĐTNN với doanh nghiệp trong nước, cụ thể:

- Ưu tiên thu hút ĐTNN vào các ngành công nghệ cao, công nghệ mới, tiên tiến, công nghệ thân thiện với môi trường, công nghệ thông tin và viễn thông, điện tử ở trình độ tiên tiến của thế giới, của CMCN 4.0, nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp giá trị cao, chăm sóc sức khỏe, giáo dục và đào tạo, du lịch chất lượng cao, dịch vụ tài chính, logistics, phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, năng lượng thông minh.

- Đảm bảo hài hòa giữa tăng trưởng xuất khẩu với đầu tư phát triển sản phẩm, dịch vụ có giá trị gia tăng cao và sử dụng nguồn nguyên liệu nội địa, phát triển công nghiệp hỗ trợ, đào tạo nguồn nhân lực trong thu hút và sử dụng ĐTNN để nâng cao chất lượng tăng trưởng.

- Thu hút nhà ĐTNN, doanh nghiệp ĐTNN, đặc biệt là các TNCs tham gia hình thành và phát triển cụm liên kết ngành theo từng chuỗi giá trị, liên kết trong cụm liên kết ngành.

- Tiếp tục thu hút ĐTNN vào các ngành mà Việt Nam vẫn đang có lợi thế như dệt may, da giày,... nhưng ưu tiên tập trung vào các khâu tạo giá trị gia

tăng cao, gắn với quy trình sản xuất thông minh, tự động hóa.

- Thu hút ĐTNN phải phù hợp với quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia và quy hoạch vùng và từng địa phương, đảm bảo hiệu quả kinh tế - xã hội - môi trường chung của vùng và cả nước, đặc biệt là hiệu quả sử dụng đất và các tài nguyên không tái tạo. Thúc đẩy dịch chuyển cơ cấu đầu tư nước ngoài tại địa phương, vùng theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và tăng cường liên kết với doanh nghiệp trong liên kết vùng.

- Đa dạng hóa, đa phương hóa thu hút ĐTNN từ nhiều thị trường và đối tác. Khai thác có hiệu quả mối quan hệ với các đối tác chiến lược, chú trọng các nước phát triển (Mỹ, EU, Nhật Bản) để chủ động thu hút nhà ĐTNN tiềm năng từ các quốc gia này đầu tư vào những dự án công nghệ cao, công nghệ mới, tiên tiến, dịch vụ hiện đại, có hiệu ứng lan tỏa cao trong nền kinh tế. Không thu hút các dự án sử dụng công nghệ lạc hậu, không thân thiện với môi trường.

Ba là, một số giải pháp chủ yếu:

- Tiếp tục hoàn thiện thể chế, môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi để thu hút và sử dụng có hiệu quả ĐTNN. Đảm bảo sự nhất quán trong chính sách kinh tế vĩ mô, điều hành linh hoạt, chặt chẽ chính sách tài chính, tiền tệ và các chính sách khác, bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, lãi suất, tỷ giá phù hợp, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế để tạo niềm tin cho nhà ĐTNN đầu tư các dự án lớn, lâu dài.

- Tiếp tục cải cách hành chính, nhất là thủ tục hành chính, đảm bảo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, thông thoáng, minh bạch, an toàn, ổn định, có tính cạnh tranh cao với các nước trong khu vực. Đảm bảo thực thi nghiêm minh và đầy đủ các quyền tự do kinh doanh, quyền sở hữu tài sản, quyền sở hữu trí tuệ của nhà đầu tư nước ngoài theo chuẩn mực thị trường hiện đại, hội nhập quốc tế để tạo thuận lợi cho các nhà đầu tư nước ngoài gia nhập, hoạt động và rút khỏi thị trường.

- Nghiên cứu ban hành chính sách tạo hành lang pháp lý cho phát triển và quản lý các hình thức và phương thức đầu tư mới phù hợp với thông lệ quốc tế. Hoàn thiện hệ thống luật pháp, chính sách nhằm đảm bảo sự nhất quán giữa các luật liên quan, đặc biệt là Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp, Luật Đất đai, Luật Bảo vệ môi trường,... và giữa các luật và văn bản hướng dẫn luật.

- Xây dựng hệ thống văn bản pháp luật quy định cụ thể các tiêu chí khoa học để lựa chọn, và sàng lọc các dự án đầu tư nước ngoài dựa trên chất lượng, hiệu quả của dự án. Cụ thể hóa quy định về chuyên gia công nghệ, xác định rõ thế nào là công nghệ cao, công nghệ nguồn, thân thiện với môi trường... để từ đó có những chính sách ưu đãi phù hợp.

- Vận hành có hiệu quả các loại thị trường và mở cửa thị trường để thu hút ĐTNN. Tăng cường tự do hóa thị trường các nhân tố sản xuất. Hạn chế ban hành các quyết định phi thị trường trong tiếp cận đất đai, vốn và cơ hội gia nhập thị trường. Tháo bỏ rào cản gia nhập thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài trong những ngành, lĩnh vực mà Việt Nam không còn nhu cầu bảo hộ. Tạo cơ hội bình đẳng cho nhà ĐTNN mua cổ phần phù hợp, làm đối tác chiến lược của doanh nghiệp nhà nước theo đề án cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh.

- Thúc đẩy, hỗ trợ việc liên doanh, liên kết, chuyên giao công nghệ giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp ĐTNN. Ban hành chính sách thúc đẩy, hỗ trợ doanh nghiệp trong nước liên doanh, liên kết thông qua hình thức góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của doanh nghiệp ĐTNN trong những ngành, lĩnh vực sử dụng công nghệ cao, công nghệ mới, tiên tiến, tiên tới sở hữu và làm chủ công nghệ. Hỗ trợ doanh nghiệp trong nước đáng giá, lựa chọn và tiếp nhận công nghệ được chuyên giao từ doanh nghiệp ĐTNN, đảm bảo tính tương thích, đồng bộ.

- Khuyến khích doanh nghiệp ĐTNN liên doanh, liên kết, tạo điều kiện để doanh nghiệp trong nước tham gia mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu; phát triển CNHT và tăng tỷ lệ nội địa hóa thông qua các nhà cung cấp trong nước; chuyên giao công nghệ, kỹ năng quản trị hiện đại cho doanh nghiệp trong nước thông qua các dự án liên doanh, liên kết trong một số ngành, lĩnh vực quan trọng của nền kinh tế.

- Hoàn thiện thể chế về lao động phù hợp với thông lệ quốc tế, đảm bảo thực hiện cam kết trong các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới và thực thi các tiêu chuẩn lao động động. Đổi mới công tác đào tạo nguồn nhân lực phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế, có kỹ năng, tay nghề thích ứng với bối cảnh CMCN 4.0.

- Cuối cùng, nhanh chóng ban hành các tiêu chí, tiêu chuẩn, quy chuẩn khoa học về khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường trong thu hút và sử dụng ĐTNN trên nguyên tắc không thu hút ĐTNN bằng mọi giá; không thu hút các dự án có nguy cơ hủy hoại tài nguyên thiên nhiên và môi trường. Kiểm soát chặt chẽ công nghệ sản xuất của doanh nghiệp ĐTNN có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, khuyến khích các doanh nghiệp này đổi mới, nâng cấp công nghệ, chế biến sâu, nâng cao chất lượng sản phẩm hàng hóa. Không xem xét mở rộng quy mô và gia hạn thời hạn hoạt động đối với những dự án ĐTNN đang hoạt động thuộc ngành, lĩnh vực chủ yếu dựa vào khai thác tài nguyên, chế biến thô, có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường. ♦

Tài liệu tham khảo:

1. Luật Đầu tư năm 2014 và Luật Doanh nghiệp năm 2014.
2. OECD, *Báo cáo đánh giá Chính sách đầu tư Việt Nam 2017*.
3. Tổng cục thống kê, *Niên giám Thống kê giai đoạn 1988 - 2018*.
4. Ban Kinh tế Trung ương và Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID), *Báo cáo Mức độ đa dạng kinh tế của Việt Nam*.
5. Tổng cục Thống kê, *Tổng Điều tra doanh nghiệp năm 2017*.
6. Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư, *Cơ sở dữ liệu điều tra doanh nghiệp*.
7. Ngân hàng Thế giới, *Báo cáo Một số khuyến nghị về thu hút FDI thế hệ mới giai đoạn 2020 - 2030*.
8. Ngân hàng Thế giới, *Báo cáo Môi trường kinh doanh 2018*.

Summary

The paper employs data to analyze the contributions of foreign-invested areas to Vietnam's economy in the 1998 - 2017 period in both achievements and limitations and proposes views, orientations and solutions to raise the effectiveness of attracting and using foreign investments in the coming time.